

Số: 740/QĐ-SXD

An Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước
Quý IV và ước thực hiện cả năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG AN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 05 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý IV và ước thực hiện cả năm 2025 của Sở Xây dựng An (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính ;
- Giám đốc, các phó giám đốc Sở;
- Văn phòng Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Sở Xây Dựng An Giang
Chương: 419

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ IV ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý IV ước thực hiện cả năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý IV ước thực hiện cả năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	98.370	72.411	73,61%	85,97%
I	Số thu phí, lệ phí	98.370	72.411	73,61%	85,97%
1	Lệ phí	13.950	5.232	37,51%	54,57%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	2.791	32,30%	63,00%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	0,3	3,00%	2,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	9	81,82%	81,82%
1.4	Lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện thủy nội địa phương tiện thủy nội địa	3	3	100,00%	100,00%

1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TNĐ	846	274	32,39%	38,59%
1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKTK	4.239	1.953	46,07%	46,07%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	2	200,00%	200,00%
1.8	Lệ phí chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	120	100,00%	120,00%
1.9	Lệ phí chứng chỉ hành nghề Kiến trúc	14	14	100,00%	100,00%
1.10	Lệ phí chứng chỉ năng lực	65	65	100,00%	100,00%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	1	100,00%	100,00%
2	Phí	84.420	67.179	79,58%	90,00%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300	35	11,67%	9,14%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	200	200	100,00%	169,49%
2.3	Phí sát hạch lái xe ô tô	7.242	522	7,21%	16,37%
2.4	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	3.011	387	12,85%	12,85%
2.5	Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	25	6	24,00%	100,00%
2.6	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	1	0	0,00%	0,00%
2.7	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	4.700	2.524	53,70%	56,94%
2.8	Phí đảm bảo hàng hải	331	205	61,93%	102,50%
2.9	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	67.230	62.000	92,22%	100,00%
2.10	phí thẩm định dự án ĐTXD(Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc phí thẩm định báo cáo KTKT	150	150	100,00%	100,00%
2.11	phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	250	250	100,00%	100,00%
2.12	Phí lập nhiệm vụ quy hoạch	800	800	100,00%	100,00%
2.13	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	180	100	55,56%	100,00%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	17.398	1.741	10,01%	23,39%
1	Chi sự nghiệp kinh tế giao thông	16.804	1.741	10,36%	54,70%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.804	1.741	10,36%	54,70%

b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	594	0	0,00%	0,00%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	594	0	0,00%	0,00%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	80.972	25.911	32,00%	34,91%
1	Lệ phí	13.950	5.232	37,51%	54,57%
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	2.791	32,30%	63,00%
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	0,3	3,00%	2,00%
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	9	81,82%	81,82%
1.4	Lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện thủy nội địa phương tiện thủy nội địa	3	3	100,00%	100,00%
1.5	Lệ phí ra vào cảng bến TND	846	274	32,39%	38,59%
1.6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKT	4.239	1.953	46,07%	46,07%
1.7	Lệ phí cấp phép xây dựng	1	2	200,00%	200,00%
1.8	Lệ phí chứng chỉ hành nghề xây dựng	120	120	100,00%	120,00%
1.9	Lệ phí chứng chỉ hành nghề Kiến trúc	14	14	100,00%	100,00%
1.10	Lệ phí chứng chỉ năng lực	65	65	100,00%	100,00%
1.11	Lệ phí công bố hợp chuẩn, hợp quy	1	1	100,00%	100,00%
2	Phí	67.022	20.679	30,85%	31,99%
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300	35	11,67%	9,14%
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	200	200	100,00%	169,49%
2.3	Phí sát hạch lái xe ô tô	5.074	522	10,29%	16,37%
2.4	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	3.011	387	12,85%	12,85%
2.5	Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	25	6	24,00%	100,00%

2.6	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	1	0	0,00%	0,00%
2.7	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	4.700	2.524	53,70%	56,94%
2.8	Phí đảm bảo hàng hải	331	205	61,93%	102,50%
2.9	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	52.000	15.500	29,81%	29,81%
2.10	phí thẩm định dự án ĐTXD(Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc phí thẩm định báo cáo KTKT	150	150	100,00%	100,00%
2.11	phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau TKCS	250	250	100,00%	100,00%
2.12	Phí lập nhiệm vụ quy hoạch	800	800	100,00%	100,00%
2.13	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	180	100	55,56%	100,00%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	373.412	326.288	91,06%	92,06%
I	Nguồn ngân sách trong nước	358.306	326.288	91,06%	92,06%
1	Chi quản lý hành chính	73.424	68.562	93,38%	95,29%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	66.140	61.278	92,65%	92,65%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.808	5.808	100,00%	100,00%
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73 /NĐ-CP	1.476	1.476	100,00%	100,00%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	20	20	100,00%	100,00%
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	20	20	100,00%	100,00%
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	276	276	100,00%	100,00%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế	284.586	257.430	90,46%	91,13%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	930	930	100,00%	100,00%
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	272.855	256.500	94,01%	94,61%

6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên chi đội tàu thủy châu 09	10.801	10.211	94,54%	97,71%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	808			
	10% tiết kiệm giữ lại ngân sách	225			
	10% tiết kiệm giữ lại tại đơn vị (nguồn 14)	583			
V	chi từ số thu được để lại	14.298			
	Phí thẩm định quy hoạch, thu sát hạch	540			
	Phí lập nhiệm vụ quy hoạch	54			
	Phục vụ hoạt động thu phí	13704			